



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Đắk Lắk

Số 18

Ngày 19 tháng 02 năm 2025

MỤC LỤC

Trích yếu nội dung

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

10-02-2025	Quyết định số 08/2025/QĐ-UBND ban hành Quy định về xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh.	2
13-02-2025	Quyết định số 09/2025/QĐ-UBND về việc quy định mức tỷ lệ phần trăm (%) tính đơn giá thuê đất, mức đơn giá thuê đất đối với đất xây dựng công trình ngầm, mức đơn giá thuê đất đối với đất có mặt nước trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.	16
17-02-2025	Quyết định số 10/2025/QĐ-UBND ban hành Quy định về quản lý đường đô thị, đường huyện, đường xã, đường thôn và kết nối giao thông đường địa phương trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.	19
18-02-2025	Quyết định số 11/2025/QĐ-UBND sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế khai thác, sử dụng dữ liệu của cơ sở dữ liệu dùng chung trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk ban hành kèm theo Quyết định số 01/2023/QĐ-UBND và Quy chế bảo đảm an toàn, an ninh thông tin trong hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk ban hành kèm theo Quyết định số 20/2016/QĐ-UBND.	40

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 08/2025/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 10 tháng 02 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định về xây dựng, ban hành văn bản
quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 59/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 101/TTr-STP ngày 31 tháng 12 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 2. Giao Sở Tư pháp chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức thực hiện, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 22 tháng 02 năm 2025 và thay thế Quyết định số 11/2017/QĐ-UBND ngày 14 tháng 3 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định về trình tự, trách nhiệm xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân trên địa bàn tỉnh.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tư pháp, thủ trưởng các Sở, ban, ngành ở tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phạm Ngọc Nghị

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

Về xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật
của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh
(Ban hành kèm theo Quyết định số 08/2025/QĐ-UBND
ngày 10 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quy định này quy định trách nhiệm của các cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân trong việc đề nghị xây dựng văn bản quy phạm pháp luật; soạn thảo, thẩm định, thông qua dự thảo văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân tỉnh do Ủy ban nhân dân tỉnh trình và dự thảo văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền ban hành của Ủy ban nhân dân tỉnh (sau đây gọi tắt là dự thảo văn bản quy phạm pháp luật).

2. Những nội dung khác không quy định trong Quy định này được thực hiện theo quy định tại Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 59/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ.

3. Trường hợp các văn bản viện dẫn thực hiện tại Quy định này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

Điều 2. Tiếp nhận hồ sơ đề nghị xây dựng, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật

1. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh là cơ quan tiếp nhận, xử lý hồ sơ đề nghị xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật, trừ việc lập, xây dựng văn bản quy định chi tiết tại Điều 12, Điều 13, Điều 14 của Quy định này.

2. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh kiểm tra hồ sơ đề nghị xây dựng, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật. Đối với hồ sơ chưa bảo đảm theo quy định của pháp luật thì yêu cầu cơ quan lập đề nghị hoặc cơ quan chủ trì soạn thảo bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

Điều 3. Hình thức lấy ý kiến đề nghị xây dựng, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật

1. Lấy ý kiến ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh tại phiên họp Ủy ban nhân dân tỉnh áp dụng đối với các trường hợp sau:

a) Đề nghị xây dựng nghị quyết tại khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều 27 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

b) Dự thảo nghị quyết đã được Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận đề nghị xây dựng.

c) Dự thảo quyết định có nội dung phức tạp, liên quan đến nhiều ngành, lĩnh vực hoặc sau khi lấy ý kiến bằng văn bản còn có nhiều quan điểm khác nhau.

d) Các trường hợp đề nghị xây dựng, soạn thảo dự thảo Nghị quyết theo trình tự, thủ tục rút gọn.

2. Lấy ý kiến ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh bằng văn bản áp dụng đối với các trường hợp khác không thuộc quy định tại khoản 1 Điều này.

Chương II**XÂY DỰNG, BAN HÀNH VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT
CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN, ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH****Mục 1****XÂY DỰNG, BAN HÀNH VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT
CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN, ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH****Điều 4. Đề nghị xây dựng văn bản quy phạm pháp luật**

1. Văn bản quy phạm pháp luật phải được cấp có thẩm quyền chấp thuận đề nghị xây dựng trước khi tổ chức soạn thảo, trừ các nghị quyết, quyết định đã có trong Danh mục văn bản quy định chi tiết luật, nghị quyết của Quốc hội; pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; lệnh, quyết định của Chủ tịch nước do Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định theo quy định tại Điều 12, Điều 13, Điều 14 của Quy định này.

Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, cơ quan không phải là cơ quan chuyên môn nhưng có chức năng quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực (sau đây gọi chung là cơ quan chuyên môn) có trách nhiệm đề nghị xây dựng Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh, Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh theo Điều 27, Điều 28 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

2. Trách nhiệm của cơ quan đề nghị xây dựng văn bản quy phạm pháp luật

a) Gửi hồ sơ đề nghị xây dựng văn bản quy phạm pháp luật theo quy định đến Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh.

Tờ trình đề nghị xây dựng văn bản quy định các khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 27 và Điều 28 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật phải nêu rõ sự cần thiết, căn cứ ban hành; đối tượng, phạm vi điều chỉnh; nội dung chính, thời gian dự kiến ban hành; dự kiến nguồn lực, điều kiện bảo đảm việc thi hành văn bản.

Tờ trình đề nghị xây dựng nghị quyết theo khoản 4 Điều 27 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật thực hiện Mẫu số 02 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 59/2024/NĐ-CP.

b) Đề nghị áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn trong xây dựng nghị quyết, quyết định đối với các trường hợp quy định tại khoản 44 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và phải nêu rõ lý do, cơ sở pháp lý trong Tờ trình đề nghị xây dựng văn bản quy phạm pháp luật.

Đề nghị xây dựng quy phạm pháp luật theo trình tự, thủ tục rút gọn phải nêu các nội dung chính quy định tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 59/2024/NĐ-CP.

c) Tiếp thu, chỉnh lý, hoàn thiện hồ sơ đề nghị xây dựng văn bản quy phạm pháp luật theo ý kiến góp ý của ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Tư pháp và cơ quan khác.

3. Trách nhiệm của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh

a) Trong thời gian 03 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị xây dựng

văn bản quy phạm pháp luật, tổ chức lấy ý kiến ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh đối với hồ sơ đề nghị xây dựng nghị quyết; lấy ý kiến Sở Tư pháp đối với hồ sơ đề nghị xây dựng quyết định.

b) Trong trường hợp cần thiết hoặc còn có ý kiến khác nhau về những vấn đề lớn thuộc nội dung của đề nghị xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức cuộc họp gồm đại diện lãnh đạo cơ quan đề nghị, Sở Tư pháp, Sở Tài chính và các cơ quan có liên quan để thống nhất ý kiến trước khi báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định hoặc báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh tại cuộc họp gần nhất.

4. Trách nhiệm của ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Tư pháp, Sở Tài chính và các cơ quan có liên quan

a) Trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, có ý kiến bằng văn bản đối với đề nghị xây dựng văn bản quy phạm pháp luật trong thời hạn yêu cầu. Sở Tư pháp cho ý kiến thêm về thời gian trình ban hành văn bản và việc áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn (nếu có).

b) Sở Tư pháp, Sở Tài chính và cơ quan, tổ chức khác tham gia cuộc họp do Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức theo điểm b khoản 3 Điều này.

Điều 5. Phân công soạn thảo dự thảo văn bản quy phạm pháp luật

1. Trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày nhận được văn bản chấp thuận của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh hoặc ý kiến thống nhất của Sở Tư pháp và các cơ quan khác, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phân công soạn thảo nghị quyết, quyết định.

2. Nội dung phân công soạn thảo bao gồm: cơ quan chủ trì soạn thảo; cơ quan phối hợp soạn thảo; thời gian trình; kinh phí bảo đảm cho việc soạn thảo nghị quyết, quyết định.

Điều 6. Đánh giá tác động của chính sách

1. Trường hợp ban hành nghị quyết quy định tại khoản 4 Điều 27 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, cơ quan nêu tại khoản 1 Điều 4 Quy định này thực hiện việc đánh giá tác động chính sách trong đề nghị xây dựng nghị quyết.

2. Trường hợp ban hành nghị quyết quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 27 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, cơ quan nêu tại khoản 1 Điều 4 Quy định này thực hiện đánh giá tác động của chính sách trong quá trình soạn thảo.

3. Việc đánh giá tác động của chính sách thực hiện theo quy định tại Mục 1

Chương II Nghị định số 34/2016/NĐ-CP; khoản 2 Điều 1 Nghị định số 154/2020/NĐ-CP; khoản 3, khoản 4 Điều 1 Nghị định số 59/2024/NĐ-CP.

Điều 7. Tổ chức lấy ý kiến góp ý vào dự thảo văn bản quy phạm pháp luật

1. Cơ quan chủ trì soạn thảo căn cứ tính chất, nội dung của dự thảo để lựa chọn hình thức lấy ý kiến phù hợp theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động lấy ý kiến; tạo mọi điều kiện để cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia góp ý vào dự thảo văn bản quy phạm pháp luật.

Cơ quan chủ trì soạn thảo có trách nhiệm giải trình về mục tiêu, sự cần thiết của chính sách, biện pháp trong dự thảo văn bản quy phạm pháp luật. Tùy thuộc vào đối tượng lấy ý kiến, cơ quan chủ trì soạn thảo gợi ý cụ thể về nội dung cần lấy ý kiến; cung cấp các tài liệu có liên quan để các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia góp ý.

2. Các hình thức lấy ý kiến

a) Trường hợp tổ chức họp, hội nghị, hội thảo, tọa đàm thì dự thảo văn bản quy phạm pháp luật phải được gửi đến cơ quan, tổ chức được mời tham dự ít nhất trước 03 ngày. Cơ quan, tổ chức, cá nhân được mời có trách nhiệm cử đúng thành phần tham dự và có ý kiến đối với dự thảo văn bản quy phạm pháp luật.

b) Trường hợp lấy ý kiến bằng văn bản thì trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được dự thảo, cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến có trách nhiệm góp ý gửi cơ quan chủ trì soạn thảo.

3. Trường hợp sau khi tiếp thu, chỉnh lý, dự thảo văn bản phát sinh nội dung mới liên quan đến quyền, lợi ích hợp pháp của đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của văn bản, cơ quan, tổ chức hữu quan thì cơ quan chủ trì soạn thảo xem xét, lấy ý kiến đối với những vấn đề mới phát sinh.

4. Cơ quan, tổ chức hữu quan được lấy ý kiến chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh và trước pháp luật về ý kiến góp ý của mình.

Điều 8. Tổ chức lấy ý kiến phản biện xã hội của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh

1. Cơ quan chủ trì soạn thảo tổ chức lấy ý kiến phản biện xã hội của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh đối với dự thảo văn bản quy phạm pháp luật liên quan trực tiếp đến quyền và lợi ích chính đáng của Nhân dân, quyền và trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp

luật và Luật Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; tổng hợp, giải trình và báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh về các ý kiến phản biện.

Việc lấy ý kiến phản biện xã hội của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh thực hiện đồng thời với việc lấy ý kiến góp ý vào dự thảo văn bản quy phạm pháp luật.

2. Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày nhận được văn bản phản biện xã hội của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, cơ quan chủ trì soạn thảo trả lời bằng văn bản đối với ý kiến phản biện xã hội.

Điều 9. Thành lập Hội đồng tư vấn thẩm định, Hội đồng thẩm định

1. Hội đồng tư vấn thẩm định, Hội đồng thẩm định (gọi tắt là Hội đồng) được thành lập và hoạt động theo quy định tại khoản 21, khoản 22 Điều 1 Nghị định số 59/2024/NĐ-CP. Hội đồng chấm dứt hoạt động và tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ gửi thẩm định, Sở Tư pháp có trách nhiệm gửi hồ sơ đến thành viên Hội đồng.

2. Các cơ quan, tổ chức có liên quan, các chuyên gia, nhà khoa học tham gia Hội đồng theo đề nghị của Sở Tư pháp.

Điều 10. Thông qua đề nghị xây dựng nghị quyết, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật

1. Hình thức thông qua đề nghị xây dựng nghị quyết, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật thực hiện theo Điều 3 Quy định này.

2. Trách nhiệm của cơ quan chủ trì soạn thảo

a) Gửi hồ sơ đề nghị xây dựng nghị quyết, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật đến Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh đúng thời hạn và thành phần hồ sơ theo quy định.

b) Giải trình, tiếp thu ý kiến của ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh; chỉnh lý, hoàn thiện hồ sơ đề nghị xây dựng nghị quyết, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật theo kết luận tại phiên họp Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc theo yêu cầu của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh.

3. Trách nhiệm của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh

a) Gửi hồ sơ đề nghị xây dựng nghị quyết, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật đến các ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh chậm nhất là 03 ngày trước ngày tổ chức phiên họp.

b) Trường hợp sau khi lấy ý kiến của ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh mà còn có ý kiến khác nhau về những vấn đề lớn thuộc nội dung của đề nghị xây dựng nghị quyết hoặc dự thảo văn bản quy phạm pháp luật, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức cuộc họp theo điểm b khoản 3 Điều 4 Quy định này.

4. Trường hợp đề nghị xây dựng nghị quyết, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật chưa được thông qua, cơ quan chủ trì soạn thảo tiếp tục chỉnh lý, hoàn thiện và trình lại tại phiên họp tiếp theo của Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc theo kết luận của chủ trì phiên họp.

Điều 11. Phối hợp thẩm tra dự thảo nghị quyết

1. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm phối hợp với cơ quan chủ trì soạn thảo hoàn thiện hồ sơ dự thảo văn bản, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh gửi văn bản đến Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh được phân công thẩm tra trong thời hạn chậm nhất là 15 ngày, trước ngày khai mạc kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh ủy quyền cho cơ quan chủ trì soạn thảo, cơ quan khác có liên quan làm việc với các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh trong quá trình thẩm tra dự thảo nghị quyết, hoàn thiện dự thảo nghị quyết. Trường hợp sau khi làm việc với Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh mà phát sinh nội dung mới hoặc khác so với dự thảo Ủy ban nhân dân tỉnh thông qua thì trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày kết thúc việc thẩm tra, cơ quan soạn thảo phải báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh để xem xét, quyết định đối với nội dung đó.

Mục 2

LẬP DANH MỤC, XÂY DỰNG, THEO DÕI VIỆC BAN HÀNH VĂN BẢN QUY ĐỊNH CHI TIẾT

Điều 12. Lập danh mục văn bản quy định chi tiết luật

Việc ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh để quy định chi tiết luật, nghị quyết của Quốc hội; pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và lệnh, quyết định của Chủ tịch nước phải được lập danh mục văn bản quy định chi tiết (sau đây gọi tắt là văn bản quy định chi tiết Luật).

Điều 13. Trách nhiệm đề xuất và lập danh mục văn bản quy định chi tiết luật

1. Cơ quan chuyên môn có nội dung được giao quy định chi tiết Luật có

trách nhiệm:

a) Đề xuất văn bản quy định chi tiết Luật gồm các nội dung chính như: tên văn bản giao quy định chi tiết; điều, khoản, điểm được giao quy định chi tiết; dự kiến tên văn bản quy định chi tiết, cơ quan chủ trì soạn thảo, cơ quan phối hợp, thời hạn trình ban hành.

b) Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội được thông qua; trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày lệnh, quyết định của Chủ tịch nước được ký ban hành, cơ quan nêu tại khoản 1 điều này gửi danh mục văn bản quy định chi tiết quy định tại điểm a khoản 1 Điều này đến Sở Tư pháp.

c) Đề nghị cấp có thẩm quyền áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn trong xây dựng văn bản quy phạm pháp luật theo quy định (nếu có).

2. Sở Tư pháp có trách nhiệm

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức có liên quan lập và đề xuất Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, trình Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định danh mục nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định chi tiết luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội, lệnh, quyết định của Chủ tịch nước và việc áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn trong xây dựng nghị quyết (nếu có).

b) Chủ trì, phối hợp với Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh và các cơ quan, tổ chức có liên quan lập và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh danh mục quyết định của Ủy ban nhân dân quy định chi tiết luật và việc áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn trong xây dựng quyết định (nếu có).

Điều 14. Trách nhiệm xây dựng, theo dõi, đôn đốc việc xây dựng văn bản quy định chi tiết luật

1. Trách nhiệm của cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản quy định chi tiết luật

a) Bảo đảm chất lượng, tiến độ soạn thảo, thời hạn trình văn bản quy định chi tiết theo quyết định ban hành danh mục văn bản quy định chi tiết của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành.

b) Chậm nhất là ngày 23 hằng tháng, cập nhật thông tin điện tử hoặc gửi thông tin về tình hình xây dựng, ban hành văn bản quy định chi tiết thi hành luật về Sở Tư pháp để theo dõi và tổng hợp. Chậm nhất là ngày 25 hằng tháng, Sở Tư pháp cập nhật thông tin điện tử hoặc gửi thông tin về Bộ Tư pháp, đồng thời báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Trách nhiệm của Sở Tư pháp

a) Theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc soạn thảo văn bản quy định chi tiết thi hành luật ở địa phương để bảo đảm tiến độ soạn thảo và chất lượng dự thảo văn bản.

b) Hằng tháng, báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về tình hình, tiến độ và những vấn đề phát sinh trong quá trình soạn thảo văn bản quy định chi tiết luật.

Điều 15. Trách nhiệm xây dựng, theo dõi, đôn đốc việc ban hành văn bản quy định chi tiết nghị định của Chính phủ, quyết định của Thủ tướng Chính phủ, thông tư của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ

1. Cơ quan chuyên môn có nội dung được giao quy định chi tiết nghị định của Chính phủ, quyết định của Thủ tướng Chính phủ, thông tư của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ có trách nhiệm:

a) Thông báo về nội dung được giao quy định chi tiết nghị định của Chính phủ, quyết định của Thủ tướng Chính phủ, thông tư của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ cho Sở Tư pháp trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày nhận được thông báo hoặc ngày nghị định, quyết định, thông tư được đăng tải trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật.

b) Lập đề nghị xây dựng văn bản quy định chi tiết trình Ủy ban nhân dân tỉnh (thông qua Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh) trong thời hạn không quá 20 ngày kể từ ngày nhận được thông báo hoặc không quá 30 ngày kể từ ngày văn bản giao quy định chi tiết được ban hành; đề nghị cấp có thẩm quyền áp dụng thủ tục trình tự, thủ tục rút gọn theo quy định (nếu có).

c) Bảo đảm chất lượng, tiến độ soạn thảo, thời hạn trình văn bản quy định chi tiết nghị định của Chính phủ, quyết định của Thủ tướng Chính phủ, thông tư của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ.

d) Báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (gửi đồng thời cho Sở Tư pháp) những vấn đề phát sinh trong quá trình soạn thảo văn bản quy định chi tiết nghị định của Chính phủ, quyết định của Thủ tướng Chính phủ, thông tư của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ để Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

2. Trách nhiệm của Sở Tư pháp

a) Tổng hợp, đôn đốc, kiểm tra việc xây dựng, ban hành văn bản quy định chi tiết thi hành nghị định của Chính phủ, quyết định của Thủ tướng Chính phủ, thông tư của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ ở địa phương bảo đảm tiến độ soạn thảo và chất lượng dự thảo văn bản quy định chi tiết.

b) Theo dõi chung, báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Tư pháp về tình hình, tiến độ và những vấn đề phát sinh trong quá trình soạn thảo văn bản quy định chi tiết nghị định của Chính phủ, quyết định của Thủ tướng Chính phủ, thông tư của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ.

Chương III **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

Điều 16. Trách nhiệm của Thủ trưởng các sở, ban, ngành ở tỉnh

1. Thực hiện nghiêm trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền trong xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật quy định tại Điều 7 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh và trước pháp luật trong trường hợp để xảy ra vi phạm quy định tại Điều 14 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, khoản 4 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

2. Người đứng đầu cơ quan, đơn vị trực tiếp chỉ đạo công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật; bảo đảm đầy đủ, kịp thời kinh phí và các nguồn lực khác để tổ chức xây dựng, ban hành văn bản quy định chi tiết Luật và các văn bản quy phạm pháp luật khác bảo đảm chất lượng, đúng thời hạn theo quy định.

3. Tham gia tư vấn thẩm định theo đề nghị của Sở Tư pháp và chịu trách nhiệm về ý kiến tư vấn thẩm định trong phạm vi ngành, lĩnh vực quản lý.

4. Kiện toàn đội ngũ cán bộ, công chức làm công tác xây dựng pháp luật theo hướng chuyên nghiệp; bố trí công chức đáp ứng đủ năng lực, trình độ để làm công tác xây dựng pháp luật, đảm bảo đội ngũ cán bộ, công chức làm công tác xây dựng pháp luật có năng lực, trình độ phù hợp với yêu cầu, nhiệm vụ. Tổ chức bồi dưỡng, nâng cao kiến thức, kỹ năng cần thiết cho đội ngũ cán bộ, công chức làm công tác xây dựng pháp luật, pháp chế thuộc cơ quan, đơn vị.

5. Chủ trì tổ chức lập chuyên mục lấy ý kiến đối với đề nghị xây dựng nghị quyết, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật trên Trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị. Phối hợp đăng tải các dự thảo đề nghị xây dựng nghị quyết, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật theo quy định.

6. Căn cứ điều kiện, tình hình thực tiễn và yêu cầu nhiệm vụ chính trị, chủ động phối hợp với các cơ quan thông tin, báo chí ở trung ương, địa phương, tổ chức cá nhân có liên quan tổ chức truyền thông chính sách trong dự thảo văn

bản quy phạm pháp luật bằng các hình thức phù hợp theo yêu cầu của Quyết định số 407/QĐ-TTg ngày 30/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Tổ chức truyền thông chính sách có tác động lớn đến xã hội trong quá trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật giai đoạn 2022-2027” và kế hoạch triển khai của Ủy ban nhân dân tỉnh.

7. Định kỳ 06 tháng, hằng năm báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh về tình hình soạn thảo, ban hành văn bản quy phạm pháp luật tại cơ quan, đơn vị và gửi Sở Tư pháp để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Tư pháp.

Điều 17. Trách nhiệm của Sở Tư pháp

1. Chủ trì giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về công tác xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh theo quy định.

2. Tổ chức thực hiện tốt công tác thẩm định đề nghị xây dựng nghị quyết, các dự thảo văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh; thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ được giao theo quy định.

3. Thường xuyên tổ chức tập huấn, hướng dẫn nghiệp vụ xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

4. Chủ trì, phối hợp với Sở Nội vụ, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh kiến nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh khen thưởng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có thành tích xuất sắc trong công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật; kiến nghị hình thức xử lý trách nhiệm đối với các Thủ trưởng cơ quan chủ trì soạn thảo, thẩm định, trình ban hành văn bản quy phạm pháp luật trong trường hợp dự thảo văn bản được phân công thực hiện không bảo đảm về chất lượng, chậm tiến độ, không bảo đảm tính hợp hiến, tính hợp pháp, tính thống nhất với hệ thống pháp luật.

5. Định kỳ 06 tháng, hằng năm báo cáo tình hình soạn thảo, ban hành văn bản quy phạm pháp luật của tỉnh với Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Tư pháp.

Điều 18. Trách nhiệm của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Kiểm tra việc tuân thủ trình tự, thủ tục theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 34/2016/NĐ-CP; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP và Quy định này đối với các đề nghị xây dựng nghị quyết, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật; không trình Ủy ban nhân dân tỉnh đối với các đề nghị xây dựng nghị quyết, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật chưa đầy đủ hồ sơ, tài liệu theo quy định.

2. Chỉ đạo việc tổ chức truyền thông dự thảo chính sách trên Cổng Thông tin điện tử tỉnh Đắk Lắk bằng hình thức phù hợp, kịp thời, bảo đảm thiết thực, hiệu quả.

3. Phối hợp với Sở Tư pháp

a) Thường xuyên theo dõi, kiểm tra và báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh giải quyết khó khăn, vướng mắc trong quá trình soạn thảo, ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

b) Thực hiện nhiệm vụ quy định tại khoản 4 Điều 17 Quy định này.

Điều 19. Trách nhiệm của Sở Tài chính

Bổ trí đủ kinh phí cho các các sở, ban, ngành để thực hiện hiệu quả công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, công tác pháp chế của cơ quan, đơn vị./.

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 09/2025/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 13 tháng 02 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc quy định mức tỷ lệ phần trăm (%) tính đơn giá thuê đất, mức đơn giá thuê đất đối với đất xây dựng công trình ngầm, mức đơn giá thuê đất đối với đất có mặt nước trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ Quy định về thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;

Căn cứ Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh về việc cho ý kiến về mức tỷ lệ phần trăm (%) tính đơn giá thuê đất, mức đơn giá thuê đất đối với đất xây dựng công trình ngầm, mức đơn giá thuê đất đối với đất có mặt nước trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 19/TTr-STC ngày 20 tháng 01 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định về:

1. Mức tỷ lệ phần trăm (%) tính đơn giá thuê đất quy định tại điểm a khoản 1 Điều 26 Nghị định số 103/2024/NĐ-CP trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

2. Mức đơn giá thuê đất đối với đất xây dựng công trình ngầm quy định tại điểm c khoản 2 Điều 27 Nghị định số 103/2024/NĐ-CP trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

3. Mức đơn giá thuê đất đối với đất có mặt nước quy định tại khoản 3 Điều 28 Nghị định số 103/2024/NĐ-CP trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan nhà nước thực hiện việc quản lý, tính, thu tiền thuê đất tại Nghị định số 103/2024/NĐ-CP trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

2. Người sử dụng đất theo quy định tại Điều 4 Luật Đất đai được Nhà nước cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, gia hạn sử dụng đất, điều chỉnh thời hạn sử dụng đất, điều chỉnh quyết định cho thuê đất, điều chỉnh quy hoạch chi tiết, cho phép chuyển hình thức sử dụng đất, công nhận quyền sử

dụng đất mà thuộc trường hợp phải nộp tiền thuê đất.

3. Các đối tượng khác liên quan đến việc tính, thu, nộp, quản lý tiền thuê đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 3. Mức tỷ lệ phần trăm (%) để tính đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hằng năm không thông qua hình thức đấu giá

1. Đối với các dự án sử dụng đất không thuộc ngành, nghề ưu đãi đầu tư, không thuộc ngành, nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư:

Số TT	Địa bàn	Tỷ lệ % đối với nhóm đất nông nghiệp	Tỷ lệ % đối với nhóm đất phi nông nghiệp
1	Địa bàn thành phố Buôn Ma Thuột		
-	Các phường	0,85	1,00
-	Các xã	0,80	0,95
2	Địa bàn thị xã Buôn Hồ		
-	Các phường	0,80	0,95
-	Các xã	0,75	0,90
3	Địa bàn các huyện		
-	Các thị trấn	0,75	0,90
-	Các xã	0,70	0,85

2. Đối với đất sử dụng làm mặt bằng sản xuất kinh doanh của dự án thuộc ngành, nghề ưu đãi đầu tư theo quy định của Chính phủ: Bằng 90% đơn giá thuê đất theo địa bàn đầu tư quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Đối với đất sử dụng làm mặt bằng sản xuất kinh doanh của dự án thuộc ngành, nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư theo quy định của Chính phủ: Bằng 85% đơn giá thuê đất theo địa bàn đầu tư quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 4. Mức đơn giá thuê đất đối với đất xây dựng công trình ngầm

1. Đơn giá thuê đất đối với đất xây dựng công trình trên mặt đất phục vụ cho việc vận hành, khai thác sử dụng công trình ngầm quy định tại điểm b khoản 5 Điều 216 Luật Đất đai được tính theo quy định tại Điều 3 Quyết định này.

2. Mức đơn giá thuê đất đối với đất được Nhà nước cho thuê để xây dựng công trình ngầm (không phải là phần ngầm của công trình xây dựng trên mặt đất) theo quy định tại khoản 1 Điều 120 Luật Đất đai, được tính như sau:

a) Trường hợp thuê đất trả tiền thuê đất hằng năm, mức đơn giá thuê đất được tính bằng 10% của đơn giá thuê đất trên bề mặt với hình thức thuê đất trả tiền thuê đất hằng năm có cùng mục đích sử dụng đất.

b) Trường hợp thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê, mức đơn giá thuê đất được tính bằng 10% của đơn giá thuê đất trên bề mặt với hình thức thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê có cùng mục đích sử dụng và thời hạn sử dụng đất.

3. Đối với đất xây dựng công trình ngầm gắn với phần ngầm công trình xây dựng trên mặt đất mà có phần diện tích xây dựng công trình ngầm vượt ra ngoài phần diện tích đất trên bề mặt được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất cho người sử dụng đất đó thì mức tỷ lệ phần trăm (%) thu của

phần diện tích vượt này được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 5. Mức đơn giá thuê đất đối với đất có mặt nước

1. Đối với phần diện tích đất không có mặt nước, đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hằng năm, đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê được tính theo quy định tại Điều 3 Quyết định này.

2. Đối với phần diện tích đất có mặt nước quy định tại khoản 2 Điều 28 Nghị định số 103/2024/NĐ-CP, đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hằng năm, đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê được tính bằng 50% của đơn giá thuê đất hằng năm hoặc đơn giá thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê của loại đất có vị trí liền kề với giả định có cùng mục đích sử dụng đất và thời hạn sử dụng đất với phần diện tích đất có mặt nước.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25 tháng 02 năm 2025 và thay thế Quyết định số 27/2020/QĐ-UBND ngày 24/8/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định mức tỷ lệ phần trăm (%) để xác định đơn giá thuê đất, đơn giá thuê mặt nước trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; Quyết định số 27/2023/QĐ-UBND ngày 23/8/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 2 của Quyết định số 27/2020/QĐ-UBND ngày 24/8/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định mức tỷ lệ phần trăm (%) để xác định đơn giá thuê đất, đơn giá thuê mặt nước trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

2. Các trường hợp thuê đất, thuê đất có mặt nước, thuê đất để xây dựng công trình ngầm trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành và đang trong thời gian ổn định đơn giá thuê đất thì tiếp tục ổn định đơn giá thuê đất cho đến hết thời gian.

3. Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với sở, ban, ngành của tỉnh; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố theo dõi, đôn đốc, kiểm tra và tổ chức triển khai việc thực hiện Quyết định này.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư; Cục trưởng Cục thuế tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phạm Ngọc Nghị

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 10/2025/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 17 tháng 02 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định về quản lý đường đô thị, đường huyện, đường xã, đường thôn và kết nối giao thông đường địa phương trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đường bộ ngày 27 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 165/2024/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đường bộ, Điều 77 Luật Trật tự an toàn giao thông đường bộ;

Căn cứ Thông tư số 41/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý, vận hành, khai thác và bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 3283/TTr-SGTVT ngày 31/12/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về quản lý đường đô thị, đường huyện, đường xã, đường thôn và kết nối giao thông đường địa phương trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Giao Sở Giao thông vận tải chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này và báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 27 tháng 02 năm 2025 và thay thế Quyết định số 12/2011/QĐ-UBND ngày 07 tháng 6 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk về việc ban hành Quy định phân cấp quản lý đường đô thị trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; Quyết định số 18/2021/QĐ-UBND ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk ban hành quy định về quản lý, vận hành khai thác và bảo trì công trình đường bộ trên địa bàn tỉnh Đắk

LẮK; Quyết định số 26/2021/QĐ-UBND ngày 24 tháng 8 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk ban hành Quy định về quản lý, vận hành khai thác và bảo trì đường giao thông nông thôn, cầu trên đường giao thông nông thôn trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk và Quyết định số 42/2023/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk ban hành Quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ địa phương trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn; Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Trương Công Thái

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

Về quản lý đường đô thị, đường huyện, đường xã, đường thôn và
kết nối giao thông đường địa phương trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk
(Kèm theo Quyết định số 10/2025/QĐ-UBND ngày 17 tháng 02 năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định này quy định việc quản lý đường đô thị, đường huyện, đường xã, đường thôn; trình tự, thủ tục chấp thuận thiết kế và trình tự, thủ tục cấp phép thi công nút giao đối với đường địa phương đang khai thác.

2. Những nội dung không được quy định tại Quy định này thì được thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến công tác quản lý đường đô thị, đường huyện, đường xã, đường thôn; trình tự, thủ tục chấp thuận thiết kế và trình tự, thủ tục cấp phép thi công nút giao đối với đường địa phương đang khai thác.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Quy định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Cơ quan quản lý đường bộ là Sở Giao thông vận tải; Phòng Quản lý đô thị hoặc Phòng Kinh tế và Hạ tầng thuộc Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố (Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố sau đây gọi tắt là Ủy ban nhân dân cấp huyện); Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn (sau đây gọi tắt là Ủy ban nhân dân cấp xã).

2. Nhà thầu quản lý, bảo dưỡng thường xuyên tuyến đường bộ đang khai thác hoặc tổ chức, cá nhân được giao thực hiện công tác quản lý, bảo dưỡng thường xuyên tuyến đường bộ đang khai thác (sau đây gọi tắt là đơn vị quản lý đường) là các tổ chức, cá nhân thực hiện quản lý, vận hành khai thác và bảo trì

công trình đường bộ theo hợp đồng ký với cơ quan quản lý đường bộ hoặc cơ quan được nhà nước giao quản lý dự án bảo trì đường bộ.

Chương II

QUẢN LÝ ĐƯỜNG ĐÔ THỊ, ĐƯỜNG HUYỆN, ĐƯỜNG XÃ, ĐƯỜNG THÔN

Điều 4. Phân cấp, trách nhiệm quản lý đường đô thị, đường huyện, đường xã, đường thôn

1. Ủy ban nhân dân cấp huyện quản lý đường đô thị (*trừ phạm vi đường đô thị đi trùng với quốc lộ, đường tỉnh, cao tốc đi qua đô thị*), đường huyện trong địa giới hành chính thuộc phạm vi quản lý và các tuyến hoặc đoạn tuyến đường khác do Ủy ban nhân dân tỉnh giao quản lý.

Căn cứ điều kiện cụ thể của từng địa phương, Ủy ban nhân dân cấp huyện giao cho Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý một số tuyến đường thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý đường xã, đường thôn trên địa bàn (kể cả đường giao thông nông thôn do Nhân dân tự làm, Nhà nước hỗ trợ vốn) và các tuyến đường khác do Ủy ban nhân dân cấp huyện giao.

Điều 5. Điều chỉnh các loại đường địa phương theo cấp quản lý

1. Khi có thay đổi trong quy hoạch tỉnh, quy hoạch đô thị, quy hoạch khác có liên quan đối với đường địa phương được cấp có thẩm quyền phê duyệt, Ủy ban nhân dân cấp huyện tổng hợp nhu cầu điều chỉnh, gửi Tờ trình và hồ sơ đề xuất điều chỉnh đến Sở Giao thông vận tải để rà soát, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, điều chỉnh theo quy định.

2. Hồ sơ đề xuất điều chỉnh bao gồm: Bình đồ thể hiện hướng tuyến, điểm đầu, điểm cuối của tuyến đề xuất; Thuyết minh thể hiện thông tin (hiện trạng và quy hoạch): chiều dài, cấp đường, bề rộng nền mặt đường, loại kết cấu mặt đường, các công trình chính trên tuyến; các quyết định phê duyệt quy hoạch, phê duyệt dự án, biên bản nghiệm thu đưa vào khai thác sử dụng công trình và các tài liệu, văn bản khác có liên quan.

Điều 6. Đặt tên, đổi tên, số hiệu đường bộ

1. Việc đặt tên hoặc số hiệu đường bộ thực hiện theo quy định tại Điều 11 Luật Đường bộ, Điều 8 Nghị định số 165/2024/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của

Luật Đường bộ, Điều 77 Luật Trật tự an toàn giao thông đường bộ.

2. Các số tự nhiên để đặt số hiệu cho đường huyện trên địa bàn tỉnh theo đơn vị hành chính như sau

STT	Đơn vị hành chính	Số tự nhiên (từ - đến)
1	Thành phố Buôn Ma Thuột	01-10
2	Thị xã Buôn Hồ	11-20
3	Huyện Cư Kuin	21-30
4	Huyện Cư M'gar	31-45
5	Huyện Buôn Đôn	46-55
6	Huyện Ea Kar	56-70
7	Huyện Ea Súp	71-80
8	Huyện Krông Ana	81-90
9	Huyện Krông Bông	91-100
10	Huyện Krông Búk	101-110
11	Huyện Krông Năng	111-125
12	Huyện Lắk	126-135
13	Huyện M'Drắk	136-145
14	Huyện Ea H'leo	146-155
15	Huyện Krông Pắc	156-165

Chương III

TRÌNH TỰ, THỦ TỤC CHẤP THUẬN THIẾT KẾ VÀ TRÌNH TỰ, THỦ TỤC CẤP PHÉP THI CÔNG NÚT GIAO ĐỐI VỚI ĐƯỜNG ĐỊA PHƯƠNG ĐANG KHAI THÁC

Điều 7. Kết nối giao thông đường địa phương

1. Vị trí nút giao đầu nối để kết nối các tuyến đường địa phương với nhau được xác định theo các quy hoạch đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt; đáp ứng yêu cầu theo quy định tại khoản 1 Điều 27 Nghị định số 165/2024/NĐ-CP.

2. Vị trí nút giao đầu nối để kết nối vào đường địa phương đối với các trường hợp khác ngoài quy định tại khoản 1 Điều này (đầu nối đối với trường

hợp kết nối với đường bộ không có trong các quy hoạch)

a) Cơ quan, tổ chức, cá nhân có nhu cầu thực hiện kết nối vào đường địa phương lập hồ sơ theo quy định tại điểm b, điểm c khoản 5 Điều 29 Nghị định số 165/2024/NĐ-CP gửi đến Cơ quan quản lý đường bộ để xem xét, báo cáo cơ quan có thẩm quyền được quy định tại điểm b khoản này quyết định vị trí nút giao đầu nối.

b) Cơ quan có thẩm quyền quyết định vị trí nút giao đầu nối:

Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định vị trí nút giao để kết nối vào các tuyến đường tỉnh và các tuyến đường khác do Sở Giao thông vận tải quản lý.

Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định vị trí nút giao để kết nối vào các tuyến đường đô thị (*trừ phạm vi đường đô thị đi trùng với quốc lộ, đường tỉnh, cao tốc đi qua đô thị*), đường huyện, đường xã, đường thôn và các tuyến, đoạn tuyến đường khác do Ủy ban nhân dân tỉnh giao quản lý.

3. Nút giao đầu nối vào đường địa phương trước ngày Quy định này có hiệu lực tiếp tục được sử dụng; nếu có bất cập, tiềm ẩn nguy cơ mất an toàn giao thông chủ đầu tư hoặc người quản lý, sử dụng đường bộ thực hiện khắc phục để bảo đảm an toàn giao thông.

Điều 8. Chấp thuận thiết kế nút giao đầu nối vào đường địa phương đang khai thác

1. Trước khi phê duyệt thiết kế nút giao đầu nối với đường địa phương đang khai thác, Chủ đầu tư dự án gửi hồ sơ đề nghị đến cơ quan có thẩm quyền được quy định tại khoản 5 Điều này để xem xét chấp thuận thiết kế nút giao đầu nối với đường địa phương đang khai thác. Hồ sơ đề nghị bao gồm:

a) Đơn đề nghị chấp thuận thiết kế nút giao đầu nối vào đường địa phương đang khai thác theo quy định tại Mẫu số 1 Phụ lục ban hành kèm theo Quy định này;

b) Hồ sơ khảo sát, thiết kế bản vẽ thi công công trình nút giao đầu nối vào đường địa phương đang khai thác, bao gồm: Thuyết minh thiết kế, bản vẽ thiết kế nút giao đầu nối và bản vẽ hoàn trả kết cấu hạ tầng đường địa phương (nếu có), bản vẽ tổ chức giao thông tại nút giao đầu nối, hồ sơ khảo sát địa hình, địa chất (nếu có);

c) Văn bản giao chủ đầu tư dự án xây dựng nút giao đầu nối vào đường địa phương đang khai thác (nếu có);

d) Văn bản chấp thuận vị trí nút giao đầu nối vào đường địa phương của

cơ quan có thẩm quyền (nếu có).

2. Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc gián tiếp (qua hệ thống bưu điện hoặc qua cổng dịch vụ công trực tuyến) đến cơ quan có thẩm quyền được quy định tại khoản 5 Điều này.

3. Cơ quan có thẩm quyền được quy định tại khoản 5 Điều này thực hiện tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ và xử lý như sau:

a) Đối với hồ sơ nộp trực tiếp, cơ quan có thẩm quyền thực hiện kiểm tra thành phần hồ sơ, nếu đủ thì tiếp nhận và viết phiếu hẹn trả kết quả, nếu không đủ thì hướng dẫn chủ đầu tư hoàn thiện hồ sơ theo quy định;

b) Đối với hồ sơ nộp gián tiếp, trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền kiểm tra thành phần hồ sơ, nếu đủ thì tiếp nhận, nếu không đủ, có văn bản thông báo đến tổ chức, cá nhân để bổ sung, hoàn thiện;

c) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định, cơ quan có thẩm quyền được quy định tại khoản 5 Điều này tiến hành xem xét hồ sơ, nếu đủ điều kiện thì có văn bản chấp thuận thiết kế nút giao đầu nối vào đường địa phương đang khai thác theo quy định tại Mẫu số 3 Phụ lục ban hành kèm theo Quy định này, trường hợp không chấp thuận thì phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

4. Văn bản chấp thuận thiết kế nút giao đầu nối vào đường địa phương đang khai thác có thời hạn 18 tháng, hết thời hạn nêu trên mà chủ đầu tư chưa gửi hồ sơ đề nghị cấp phép thi công nút giao đầu nối vào đường địa phương đang khai thác theo quy định tại Điều 9 Quy định này hoặc thay đổi thiết kế nút giao đầu nối thì phải thực hiện lại từ đầu thủ tục chấp thuận thiết kế nút giao.

5. Cơ quan có thẩm quyền chấp thuận thiết kế nút giao đầu nối vào đường địa phương đang khai thác

a) Sở Giao thông vận tải thực hiện đối với đường tỉnh và các tuyến đường khác được Ủy ban nhân dân tỉnh giao quản lý;

b) Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện đối với các tuyến đường thuộc phạm vi quản lý theo phân cấp tại khoản 1 Điều 4 Quy định này;

c) Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện đối với các tuyến đường thuộc phạm vi quản lý theo phân cấp tại khoản 2 Điều 4 Quy định này.

6. Các trường hợp không phải thực hiện thủ tục chấp thuận thiết kế nút giao đầu nối với đường địa phương đang khai thác

a) Công trình đường bộ do Sở Giao thông vận tải, Sở Xây dựng thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở hoặc báo cáo kinh tế kỹ thuật;

b) Công trình đường bộ do Phòng Kinh tế và Hạ tầng hoặc Phòng Quản lý đô thị thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở hoặc báo cáo kinh tế kỹ thuật chỉ kết nối với đường đô thị (*trừ phạm vi đường đô thị đi trùng với quốc lộ, đường tỉnh, cao tốc đi qua đô thị*), đường huyện, đường xã, đường thôn;

c) Công trình đường bộ do Ủy ban nhân dân cấp xã làm chủ đầu tư chỉ kết nối với đường xã, đường thôn.

Điều 9. Cấp phép thi công nút giao đầu nối vào đường địa phương đang khai thác

1. Trước khi khởi công, tổ chức, cá nhân thi công dự án xây dựng nút giao đầu nối vào đường địa phương đang khai thác gửi hồ sơ đề nghị đến cơ quan có thẩm quyền được quy định tại khoản 5 Điều 8 Quy định này để cấp phép thi công nút giao đầu nối vào đường địa phương đang khai thác. Hồ sơ đề nghị bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp phép thi công nút giao đầu nối vào đường địa phương đang khai thác theo quy định tại Mẫu số 2 Phụ lục ban hành kèm theo Quy định này;

b) Thiết kế bản vẽ thi công nút giao đầu nối vào đường địa phương đang khai thác đã được phê duyệt; thuyết minh và bản vẽ biện pháp bảo đảm giao thông đường bộ khi thi công xây dựng nút giao đầu nối; biện pháp tổ chức thi công; tiến độ thi công nút giao đầu nối.

2. Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc gián tiếp (qua hệ thống bưu điện hoặc qua cổng dịch vụ công trực tuyến) đến cơ quan có thẩm quyền được quy định tại khoản 5 Điều 8 Quy định này.

3. Cơ quan có thẩm quyền được quy định tại khoản 5 Điều 8 Quy định này thực hiện tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ và xử lý như sau:

a) Đối với hồ sơ nộp trực tiếp, cơ quan có thẩm quyền thực hiện kiểm tra thành phần hồ sơ, nếu đủ thì tiếp nhận và viết phiếu hẹn trả kết quả, nếu không đủ thì hướng dẫn chủ đầu tư hoàn thiện hồ sơ theo quy định;

b) Đối với hồ sơ nộp gián tiếp, trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền tại khoản 5 Điều 8 Quy định này kiểm tra thành phần hồ sơ, nếu đủ thì tiếp nhận, nếu không đủ, có văn bản thông báo

đến tổ chức, cá nhân để bổ sung, hoàn thiện;

c) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định, cơ quan có thẩm quyền được quy định tại khoản 5 Điều 8 Quy định này tiến hành xem xét hồ sơ, nếu đủ điều kiện thì có văn bản cấp phép thi công nút giao đấu nối vào đường địa phương đang khai thác theo quy định tại Mẫu số 4 Phụ lục ban hành kèm theo Quy định này, trường hợp không chấp thuận thì phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

4. Thời hạn có hiệu lực của giấy phép thi công nút giao đấu nối vào đường địa phương đang khai thác

a) Đối với nút giao đấu nối thuộc dự án đầu tư công, đầu tư theo phương thức đối tác công tư, hiệu lực của giấy phép thi công nút giao đấu nối bằng tiến độ thực hiện dự án;

b) Đối với các trường hợp không thuộc quy định tại điểm a khoản này, thời hạn có hiệu lực của giấy phép thi công đấu nối không quá 24 tháng kể từ ngày được cấp phép thi công nút giao đấu nối vào đường địa phương đang khai thác;

c) Hết thời hạn có hiệu lực của giấy phép thi công mà chưa hoàn thành thi công nút giao đấu nối vào đường địa phương đang khai thác thì phải thực hiện lại từ đầu thủ tục cấp phép.

5. Các trường hợp không phải thực hiện thủ tục cấp phép thi công nút giao đấu nối vào đường địa phương đang khai thác

a) Thi công công trình đường bộ trên đường tỉnh;

b) Thi công công trình đường bộ trên đường đô thị (*trừ phạm vi đường đô thị đi trùng với quốc lộ, đường tỉnh, cao tốc đi qua đô thị*), đường huyện chỉ kết nối với đường đô thị (*trừ phạm vi đường đô thị đi trùng với quốc lộ, đường tỉnh, cao tốc đi qua đô thị*), đường huyện, đường xã, đường thôn;

c) Thi công công trình đường bộ trên đường xã, đường thôn chỉ kết nối với đường xã, đường thôn.

Điều 10. Tổ chức thi công, nghiệm thu và quản lý, bảo trì nút giao đấu nối vào đường địa phương đang khai thác

1. Nút giao đấu nối phải được cơ quan cấp phép thi công nghiệm thu và chấp thuận đưa vào khai thác, sử dụng.

2. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm về chất lượng công trình nút giao ảnh hưởng đến an toàn giao thông, bền vững kết cấu công trình đường bộ và phải

nộp 01 bộ hồ sơ hoàn công để cơ quan cấp phép thi công lưu trữ và cập nhật, bổ sung vào hồ sơ quản lý đường.

3. Chủ sử dụng nút giao (cơ quan, tổ chức, cá nhân được giao quản lý, khai thác sử dụng) chịu trách nhiệm bảo trì nút giao. Việc bảo dưỡng thường xuyên nút giao không phải đề nghị cấp phép thi công nhưng phải chịu trách nhiệm nếu để xảy ra tai nạn giao thông; khi sửa chữa phải đề nghị cấp phép thi công; khi cải tạo, nâng cấp nút giao đầu nối phải đề nghị chấp thuận thiết kế và cấp phép thi công theo quy định.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 11. Trách nhiệm các Sở, ban, ngành của tỉnh

1. Sở Giao thông vận tải

a) Tham mưu giúp Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức quản lý đối với các loại đường bộ và kết cấu hạ tầng đường bộ thuộc phạm vi quản lý.

b) Thực hiện nhiệm vụ của Cơ quan quản lý đường bộ đối với hệ thống đường tỉnh và các tuyến đường bộ khác được Ủy ban nhân dân tỉnh giao quản lý; hướng dẫn việc quản lý kết cấu hạ tầng đường địa phương trên địa bàn tỉnh.

c) Phối hợp với chính quyền địa phương và các cơ quan liên quan: Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về quản lý kết cấu hạ tầng đường bộ; giải tỏa các công trình trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ các tuyến đường thuộc phạm vi quản lý.

d) Kiểm tra, thanh tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về quản lý kết cấu hạ tầng đường bộ. Chỉ đạo Thanh tra giao thông chủ trì, phối hợp với chính quyền địa phương, lực lượng Công an, đơn vị quản lý đường thực hiện công tác quản lý kết cấu hạ tầng đường bộ, xử lý các trường hợp vi phạm hành lang an toàn đường bộ, đầu nối trái phép vào các tuyến đường bộ thuộc phạm vi quản lý.

đ) Lập hồ sơ đề nghị giao tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ thuộc phạm vi quản lý và tổng hợp hồ sơ đề nghị giao tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ do Ủy ban nhân dân cấp huyện trình, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định giao tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, hoàn thành trước ngày 30 tháng 4 năm 2025.

2. Sở Xây dựng: Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện công tác quản lý nhà nước về kết cấu hạ tầng giao thông đô thị trên địa bàn. Các nội dung quản lý chung bao gồm: Quy hoạch, thiết kế, xây dựng hạ tầng kỹ thuật đô thị liên quan đến hệ thống đường đô thị trên địa bàn tỉnh.

3. Sở Tài nguyên và Môi trường: Chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện, Sở Giao thông vận tải hướng dẫn việc khảo sát, đo đạc, phân loại và sử dụng đất hành lang an toàn đường bộ theo quy định của pháp luật.

4. Sở Công Thương: Chỉ đạo, hướng dẫn việc thực hiện xây dựng hệ thống cửa hàng bán lẻ xăng dầu, công trình điện và các công trình khác thuộc thẩm quyền quản lý dọc theo đường bộ phù hợp với quy hoạch, tuân thủ các quy định về kết nối giao thông theo quy định.

5. Công an tỉnh

a) Phối hợp với Sở Giao thông vận tải, Ủy ban nhân dân các cấp thực hiện chức năng quản lý nhà nước về bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ, đặc biệt trong công tác xử lý các hành vi vi phạm quy định về bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ, đấu nối trái phép vào đường bộ.

b) Chỉ đạo Công an cấp huyện tham mưu cho Ủy ban nhân dân cấp huyện xây dựng phương án, kế hoạch bảo đảm trật tự công cộng, trật tự an toàn giao thông, xử lý vi phạm trong quá trình thực hiện cưỡng chế giải tỏa lấn, chiếm, tái lấn chiếm hành lang an toàn đường bộ.

Điều 12. Trách nhiệm Ủy ban nhân dân cấp huyện

1. Chỉ đạo cơ quan chuyên môn cấp huyện tổ chức thực hiện quản lý các tuyến đường bộ được giao quản lý.

2. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về quản lý kết cấu hạ tầng đường bộ; chủ trì giải tỏa các công trình trái phép trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ các tuyến đường thuộc phạm vi quản lý.

3. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan quản lý đường bộ, thanh tra giao thông, người quản lý, sử dụng đường bộ, đơn vị quản lý đường và các cơ quan, đơn vị liên quan kiểm tra, xử lý các hành vi vi phạm quy định về bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, đấu nối trái phép vào đường bộ trên địa bàn.

4. Lập hồ sơ đề nghị giao tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ thuộc phạm vi quản lý theo phân cấp và tổng hợp hồ sơ đề nghị giao tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ do Ủy ban nhân dân cấp xã lập, trình Ủy ban nhân dân tỉnh (thông qua Sở Giao thông vận tải) quyết định giao tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, hoàn thành trước ngày 31 tháng 3 năm 2025.

Điều 13. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Quản lý hệ thống đường bộ được giao quản lý trên địa bàn theo phân cấp.
2. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về quản lý kết cấu hạ tầng đường bộ; giải tỏa các công trình trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ các tuyến đường thuộc phạm vi quản lý.
3. Phối hợp với đơn vị quản lý đường và các cơ quan, đơn vị liên quan kiểm tra, xử lý các hành vi vi phạm quy định về bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, đấu nối trái phép vào đường bộ trên địa bàn.
4. Lập hồ sơ đề nghị giao tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ thuộc phạm vi quản lý theo phân cấp, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện để tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh (thông qua Sở Giao thông vận tải) quyết định giao tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, hoàn thành trước ngày 15 tháng 3 năm 2025.

Điều 14. Trách nhiệm của chủ đầu tư, nhà thầu thi công xây dựng nút giao đấu nối vào đường địa phương đang khai thác

1. Thực hiện các biện pháp đảm bảo giao thông, trực đảm bảo giao thông, tham gia xử lý khi có tai nạn giao thông và sự cố công trình theo quy định của Quyết định này và quy định của pháp luật có liên quan.
2. Chấp hành việc xử lý, thanh tra, kiểm tra của cơ quan quản lý đường bộ, cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong việc thực hiện quy định này và quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 15. Trách nhiệm của đơn vị quản lý đường

1. Tổ chức tuần đường và bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ theo quy định của pháp luật, phát hiện kịp thời các hành vi vi phạm quy định về bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, đấu nối trái phép vào đường bộ; ngay khi phát hiện vi phạm phải yêu cầu đối tượng vi phạm chấp hành quy định của pháp luật và thông báo ngay cho Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan quản lý đường bộ, phối hợp lập biên bản vi phạm hành chính và xử lý theo quy định.
2. Phối hợp với lực lượng Thanh tra giao thông, lực lượng Công an, chính quyền địa phương thực hiện công tác cưỡng chế, giải tỏa các công trình trái phép trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, đóng điểm đấu nối trái phép vào đường bộ trên các tuyến đường thuộc phạm vi quản lý theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

Điều 16. Tổ chức thực hiện

1. Trong quá trình tổ chức thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc phát sinh, các cơ quan, đơn vị, địa phương báo cáo, phản ánh kịp thời về Sở Giao thông vận tải để tổng hợp, tham mưu trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

2. Trường hợp các văn bản pháp luật được viện dẫn tại Quy định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó./.

Phụ lục

(Ban hành kèm theo Quyết định số 10/2025/QĐ-UBND ngày 17 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Mẫu số 1. Mẫu đơn đề nghị chấp thuận thiết kế nút giao đầu nối vào đường địa phương đang khai thác

(1) **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
(2) **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: .../..., ngày tháng năm 202...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CHẤP THUẬN THIẾT KẾ NÚT GIAO ĐẦU NỐI VÀO ĐƯỜNG ĐỊA PHƯƠNG ĐANG KHAI THÁC

Về việc đề nghị chấp thuận thiết kế nút giao đầu nối vào đường (...3...)

Kính gửi: ... (4)...

Căn cứ Luật Đường bộ năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 165/2024/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật đường bộ, Điều 77 Luật Trật tự an toàn giao thông đường bộ;

Căn cứ Thông tư số 41/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý, vận hành, khai thác và bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;

Căn cứ Quyết định số .../2025/QĐ-UBND ngày ... tháng ... năm ... của Ủy ban nhân dân tỉnh, ban hành Quy định về quản lý đường đô thị, đường huyện, đường xã, đường thôn và kết nối giao thông đường địa phương trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

- (...5...);

- (...2...) đề nghị được chấp thuận thiết kế của nút giao đầu nối vào đường (.....6.....).

Gửi kèm theo các tài liệu sau:

+ Các tài liệu theo quy định tại ...

+ Hồ sơ khảo sát, thiết kế bản vẽ thi công công trình nút giao đầu nối vào đường bộ đang khai thác, bao gồm: thuyết minh thiết kế, bản vẽ thiết kế nút giao đầu nối và bản vẽ hoàn trả kết cấu hạ tầng đường bộ, bản vẽ tổ chức giao thông

tại nút giao đầu nối, hồ sơ khảo sát địa hình, địa chất (nếu có);

- Số lượng bộ hồ sơ: 01 bộ.

(...2...) cam kết tự di chuyển hoặc cải tạo công trình nút giao đầu nối vào đường ... tại Km..+.../phải hoặc trái tuyến và không đòi bồi thường khi cơ quan có thẩm quyền yêu cầu di chuyển hoặc cải tạo; đồng thời, hoàn chỉnh các thủ tục theo quy định của pháp luật có liên quan để công trình nút giao đầu nối vào đường ... tại Km...+.../phải hoặc trái tuyến được triển khai xây dựng trong thời hạn có hiệu lực của Văn bản chấp thuận.

Địa chỉ liên hệ: ...

Số điện thoại: ...

Nơi nhận:

- Như trên;
-
- Lưu VT.

(...2....)
**QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA
NGƯỜI KÝ**

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Hướng dẫn nội dung ghi trong Đơn đề nghị

- (1) Tên cơ quan, tổ chức cấp trên của cơ quan, tổ chức đứng Đơn đề nghị (nếu có);
- (2) Tên cơ quan, tổ chức đứng Đơn đề nghị chấp thuận thiết kế nút giao đầu nối vào đường bộ đang khai thác.
- (3) Ghi vắn tắt tên công trình, tuyến đường, địa phương; ví dụ “Chấp thuận thiết kế nút giao đầu nối vào Km..+.../Trái tuyến hoặc phải tuyến/ ĐT/ĐH/ĐĐT...”.
- (4) Tên cơ quan có thẩm quyền chấp thuận thiết kế nút giao đầu nối.
- (5) Văn bản giao làm chủ đầu tư dự án xây dựng nút giao đầu nối vào đường tỉnh đang khai thác.
- (6) Ghi rõ, đầy đủ tên đường tỉnh, đường huyện,... cấp kỹ thuật của đường, lý trình, phía bên trái hoặc bên phải đường tỉnh, đường huyện./.

Mẫu số 2. Mẫu đơn đề nghị cấp phép thi công nút giao đầu nối vào đường địa phương đang khai thác

(1) **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
(2) **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: .../..., ngày tháng năm 202...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP THI CÔNG NÚT GIAO ĐẦU NỐI
Về đề nghị cấp phép thi công nút giao đầu nối vào Km ... tuyến ...

Kính gửi: (...4...)

Căn cứ Luật Đường bộ năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 165/2024/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật đường bộ, Điều 77 Luật Trật tự an toàn giao thông đường bộ;

Căn cứ Thông tư số 41/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý, vận hành, khai thác và bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;

Căn cứ Quyết định số .../2025/QĐ-UBND ngày ... tháng ... năm... của Ủy ban nhân dân tỉnh, ban hành Quy định về quản lý đường đô thị, đường huyện, đường xã, đường thôn và kết nối giao thông đường địa phương trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

(...2...) đề nghị được cấp phép thi công (...6...) tại (...7...) Thời gian thi công bắt đầu từ ngày ... tháng ... năm ... đến hết ngày .. tháng ... năm ...

Xin gửi kèm theo các tài liệu sau:

+ (...5...) (bản sao có xác nhận của Chủ đầu tư).

+ (...8...) (bản chính).

+ (...9...).

(...2...) Đối với thi công công trình nút giao: xin cam kết tự di chuyển hoặc cải tạo công trình và không đòi bồi thường khi ngành đường bộ có yêu cầu di chuyển hoặc cải tạo; đồng thời, hoàn chỉnh các thủ tục theo quy định của pháp luật có liên quan để công trình nút giao được triển khai xây dựng trong thời hạn có hiệu lực của Giấy phép thi công.

(...2...) xin cam kết thi công theo đúng Hồ sơ thiết kế đã được phê duyệt và tuân thủ theo quy định của Giấy phép thi công. Nếu thi công không thực hiện các biện pháp bảo đảm giao thông suốt, an toàn theo quy định, để xảy ra tai nạn giao thông, ùn tắc giao thông, ô nhiễm môi trường nghiêm trọng, (...2...) chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

Địa chỉ liên hệ: ...

Số điện thoại: ...

Nơi nhận:

- Như trên;

-

- Lưu VT.

(...2...)
QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Hướng dẫn ghi trong Đơn đề nghị

- (1) Tên cơ quan, tổ chức cấp trên của cơ quan, tổ chức đứng Đơn đề nghị (nếu có);
- (2) Tên cơ quan, tổ chức đứng Đơn đề nghị.
- (4) Tên cơ quan có thẩm quyền cấp phép thi công;
- (5) Văn bản chấp thuận chấp thuận thiết kế nút giao của cơ quan quản lý có thẩm quyền.
- (6) Ghi đầy đủ tên nút giao đề nghị cấp phép thi công.
- (7) Ghi đầy đủ lý trình và tên đường, số hiệu đường bộ, thuộc địa phận huyện, tỉnh.
- (8) Hồ sơ Thiết kế bản vẽ thi công (trong đó có Biện pháp tổ chức thi công đảm bảo an toàn giao thông) đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt
- (9) Các tài liệu khác nếu (...2...) thấy cần thiết.

Ghi chú:

Trên đây là các nội dung chính của mẫu Đơn đề nghị cấp giấy phép thi công, các tổ chức, cá nhân căn cứ từng công trình cụ thể để ghi các nội dung và gửi kèm theo văn bản liên quan cho phù hợp./.

Mẫu số 3. Văn bản chấp thuận thiết kế nút giao đầu nối vào đường địa phương đang khai thác

(1)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

(2)

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/.....
 Về việc chấp thuận thiết kế nút giao đầu nối vào tuyến ... (ghi tên, số hiệu đường bộ), tại Km... (ghi lý trình, bên trái/hoặc bên phải/hoặc bên trái+phải).

....., ngày tháng năm 202...

Kính gửi: - ...(ghi tên đơn vị đề nghị chấp thuận nút giao đầu nối);
 - ...(ghi tên cơ quan cấp phép thi công nút giao đầu nối trong trường hợp cơ quan cấp phép nút giao đầu nối khác cơ quan chấp thuận thiết kế nút giao đầu nối).

Căn cứ Luật Đường bộ năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 165/2024/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật đường bộ, Điều 77 Luật Trật tự an toàn giao thông đường bộ;

Căn cứ Thông tư số 41/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý, vận hành, khai thác và bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;

Căn cứ ... (ghi các văn bản/quyết định phê duyệt vị trí nút giao đầu nối trừ vị trí đầu nối không phải chấp thuận theo quy định tại Nghị định số 165/2024/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đường bộ, Điều 77 Luật Trật tự an toàn giao thông đường bộ hoặc Quy định này; dự án đầu tư xây dựng có nút giao đầu nối, văn bản giao chủ đầu tư xây dựng nút giao đầu nối...);

Sau khi xem xét thiết kế của nút giao đầu nối vào tuyến ... (ghi tên, số hiệu đường bộ), tại Km... (ghi lý trình, bên trái/hoặc bên phải/hoặc bên trái+phải), ... (ghi cơ quan chấp thuận) chấp thuận nút giao đầu nối với các nội dung sau:

1. Chấp thuận thiết kế nút giao đầu nối vào tuyến ... (ghi tên, số hiệu đường bộ), tại Km... (ghi lý trình, bên trái/hoặc bên phải/hoặc bên trái+phải), kèm theo các yêu cầu tại mục 2 văn bản này;

2. Các yêu cầu đối với tổ chức, cá nhân được chấp thuận thiết kế nút giao đầu nối như sau:

- a) ..
- b) ...
- c) ...

(Phần ghi các yêu cầu: sửa đổi bổ sung thiết kế nút giao đầu nối, sửa đổi, bổ sung đầy đủ báo hiệu đường bộ và công trình an toàn giao thông tại nút giao đầu nối; thực hiện các thủ tục cấp giấy phép thi công nút giao đầu nối trước khi tổ chức thi công nút giao đầu nối, thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn giao thông, an toàn xây dựng khi thi công nút giao đầu nối, bảo vệ môi trường và không yêu cầu bồi thường, hoàn trả đúng yêu cầu kỹ thuật đối với các hạng mục kết cấu hạ tầng đường bộ bị ảnh hưởng do thi công nút giao đầu nối, đồng thời khắc phục các tồn tại nếu quá trình khai thác sử dụng nút giao xuất hiện điểm hay xảy ra tai nạn giao thông, điểm tiềm ẩn tai nạn giao thông và đóng vị trí nút giao đầu nối theo quy định của pháp luật khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền).

3. Văn bản chấp thuận thiết kế nút giao đầu nối có thời hạn 18 tháng, hết thời hạn nêu trên mà chủ đầu tư chưa gửi hồ sơ đề nghị cấp phép thi công nút giao đầu nối vào Km...+... đường ... đang khai thác hoặc có thay đổi về quy mô nút giao đầu nối thì phải thực hiện lại từ đầu thủ tục chấp thuận thiết kế nút giao.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Khu QLDB/Sở GTVT...
-
- Lưu ...

(2)
QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Hướng dẫn nội dung ghi

(1) Tên tổ chức hoặc cơ quan cấp trên của cơ quan chấp thuận thiết kế nút giao đầu nối.

(2) Tên cơ quan chấp thuận thiết kế nút giao đầu nối.

Mẫu số 4. Mẫu Giấy phép thi công nút giao đầu nối vào đường địa phương đang khai thác**TÊN CQ CẤP TRÊN**
TÊN CQ CẤP PHÉP**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/.....

....., ngày tháng năm 202...

GIẤY PHÉP THI CÔNG NÚT GIAO ĐẦU NỐI

Công trình: Nút giao đầu nối.....(1).....

Lý trình:.....ĐT/ĐH/ĐĐT.....

Căn cứ Luật Đường bộ năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 165/2024/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đường bộ, Điều 77 Luật Trật tự an toàn giao thông đường bộ;

Căn cứ Thông tư số 41/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý, vận hành, khai thác và bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;

Căn cứ Quyết định số .../2025/QĐ-UBND ngày ... tháng ... năm... của Ủy ban nhân dân tỉnh, ban hành Quy định về quản lý đường đô thị, đường huyện, đường xã, đường thôn và kết nối giao thông đường địa phương trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

- Căn cứ Đơn đề nghị cấp phép thi công của.....(3)..... (5) và hồ sơ thiết kế, tổ chức thi công được duyệt.

1. Cấp cho:(3)

- Địa chỉ

- Điện thoại

-

2. Được phép thi công/tổ chức thi công nút giao đầu nối vào tuyến tại Km...+... (bên trái/hoặc bên phải/hoặc bên trái, phải) theo hồ sơ thiết kế, văn bản chấp thuận thiết kế nút giao đầu nối và tổ chức thi công được duyệt theo Văn bản số: .../...ngày.../...../202.. của (4)..., gồm các nội dung chính như sau:

a).....;

b).....;

3. Các yêu cầu đối với Chủ đầu tư và đơn vị thi công công trình:

- Mang giấy này đến đơn vị quản lý đường bộ (trực tiếp quản lý tuyến đường) để nhận bàn giao mặt bằng hiện trường; tiến hành thực hiện các biện pháp đảm bảo an toàn giao thông theo hồ sơ tổ chức thi công được duyệt và các quy định của pháp luật về đảm bảo an toàn giao thông khi thi công trên đất dành cho đường bộ;

- Sau khi nhận mặt bằng hiện trường, đơn vị thi công phải chịu trách nhiệm về an toàn giao thông, chịu sự kiểm tra, kiểm soát của đơn vị quản lý đường bộ và cơ quan có thẩm quyền khác;

- Kể từ ngày nhận bàn giao mặt bằng, nếu đơn vị thi công không thực hiện việc tổ chức giao thông, gây mất an toàn giao thông sẽ bị đình chỉ thi công; mọi trách nhiệm liên quan đến tai nạn giao thông và chi phí thiệt hại khác (nếu có) đơn vị thi công tự chịu, ngoài ra còn chịu xử lý theo quy định của pháp luật;

- Thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về đền bù thiệt hại công trình đường bộ do lỗi của đơn vị thi công gây ra khi thi công trên đường bộ đang khai thác;

- Khi kết thúc thi công phải bàn giao lại mặt bằng, hiện trường cho đơn vị quản lý đường bộ;

- ... (các nội dung khác nếu cần thiết) ...

4. Thời hạn thi công:

Giấy phép thi công này có thời hạn từ ngày .../.../20... đến ngày .../.../20...

Quá thời hạn quy định phải ý kiến chấp thuận của cơ quan quản lý đường bộ bằng văn bản./.

(...2....)

Nơi nhận:

-

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Hướng dẫn nội dung ghi trong mẫu Giấy phép thi công:

(1): Ghi tên dự án, công trình cấp giấy phép thi công.

(2): Ghi tên cơ quan thẩm quyền chấp thuận thiết kế.

(3): Ghi tên tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép thi công.

(4): Chủ đầu tư hoặc cơ quan có thẩm quyền (trường hợp chủ đầu tư không đủ năng lực phê duyệt thiết kế).

(5): Cam kết tự di dời và không đòi bồi thường của chủ đầu tư công trình thiết yếu, biển quảng cáo, nút giao đầu nối./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

Số: 11/2025/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đắk Lắk, ngày 18 tháng 02 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế khai thác, sử dụng dữ liệu của cơ sở dữ liệu dùng chung trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk ban hành kèm theo Quyết định số 01/2023/QĐ-UBND và Quy chế bảo đảm an toàn, an ninh thông tin trong hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk ban hành kèm theo Quyết định số 20/2016/QĐ-UBND

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật Công nghệ thông tin ngày 29 tháng 6 năm 2006;
Căn cứ Luật Tiếp cận thông tin ngày 06 tháng 4 năm 2016;
Căn cứ Luật An toàn thông tin mạng ngày 19 tháng 11 năm 2015;
Căn cứ Luật An ninh mạng ngày 12 tháng 6 năm 2018;
Căn cứ Luật Bảo vệ bí mật nhà nước ngày 15 tháng 11 năm 2018;
Căn cứ Luật Giao dịch điện tử ngày 22 tháng 6 năm 2023;
Căn cứ Nghị định số 64/2007/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2007 của Chính phủ về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước;
Căn cứ Nghị định số 47/2020/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước;
Căn cứ Thông tư số 23/2022/TT-BTTTT ngày 30 tháng 11 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 03/2013/TT-BTTTT ngày 22 tháng 01 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật đối với trung tâm dữ liệu;
Theo đề nghị của Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông tại Tờ trình số 04/TTr-STTTT ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Công văn số 184/STTTT-CNTT ngày 07 tháng 02 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 3 Quy chế khai thác, sử dụng dữ liệu của cơ sở dữ liệu dùng chung trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk ban hành kèm theo Quyết định số 01/2023/QĐ-UBND ngày 12 tháng 01 năm 2023 của UBND tỉnh,

như sau:

“1. Dữ liệu số là dữ liệu điện tử được tạo lập bằng phương pháp dùng tín hiệu số”.

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung một số điều tại Quy chế bảo đảm an toàn, an ninh thông tin trong hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk ban hành kèm theo Quyết định số 20/2016/QĐ-UBND ngày 17 tháng 5 năm 2016 của UBND tỉnh, như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 12 Điều 3 như sau:

“12. Bí mật nhà nước: Là thông tin có nội dung quan trọng do người đứng đầu cơ quan, tổ chức có thẩm quyền xác định căn cứ vào quy định của Luật này, chưa công khai, nếu bị lộ, bị mất có thể gây nguy hại đến lợi ích quốc gia, dân tộc. Hình thức chứa bí mật nhà nước bao gồm tài liệu, vật, địa điểm, lời nói, hoạt động hoặc các dạng khác”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 14 Điều 3 như sau:

“14. TCVN ISO/IEC 27001:2019: Tiêu chuẩn Việt Nam về quản lý an toàn thông tin số”.

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 5 như sau:

“5. Các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố phải xây dựng, ban hành Quy chế nội bộ về bảo đảm an toàn an ninh thông tin; phải căn cứ các nội dung của tiêu chuẩn TCVN 7562:2005 và TCVN ISO/IEC 27001:2019 để quy định rõ các vấn đề sau:

a) Mục tiêu, phạm vi và đối tượng áp dụng.

b) Quy định cụ thể quyền và trách nhiệm của từng đối tượng: Lãnh đạo đơn vị, Lãnh đạo cấp phòng, cán bộ chuyên trách công nghệ thông tin và người sử dụng.

c) Quy định về cấp phát, thu hồi, cập nhật và quản lý các tài khoản truy cập vào hệ thống thông tin phải đảm bảo chặt chẽ, đúng quy định.

d) Quy định về an toàn, an ninh thông tin trên môi trường mạng trong nội bộ.

đ) Cơ chế sao lưu dữ liệu, cơ chế báo cáo và phối hợp khắc phục sự cố.

e) Theo dõi, kiểm tra, thống kê, tổng hợp, báo cáo theo định kỳ và đột xuất.

h) Tổ chức thực hiện”.

4. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 Điều 6 như sau:

“a) Phòng máy chủ được thiết kế, xây dựng, vận hành và khai thác phải áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật tại Thông tư số 23/2022/TT-BTTTT ngày 30 tháng 11 năm 2022 của Bộ Trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 03/2013/TT-BTTTT ngày 22 tháng 01 năm 2013

của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật đối với trung tâm dữ liệu”.

5. Sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2 Điều 8 như sau:

“1. Quy định về soạn thảo, in ấn, phát hành và sao chụp tài liệu mật:

a) Không được soạn thảo, lưu giữ, chuyển giao, đăng tải, phát tán thông tin, tài liệu có chứa nội dung bí mật nhà nước trên máy tính hoặc thiết bị khác đã kết nối hoặc đang kết nối với mạng Internet, mạng máy tính, mạng viễn thông, trừ trường hợp lưu giữ bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật về cơ yếu.

b) Không được in, sao chụp tài liệu bí mật nhà nước trên các thiết bị kết nối mạng Internet.

c) Phải bố trí ít nhất 01 máy vi tính độc lập riêng, không kết nối mạng nội bộ và mạng Internet dùng để quản lý, soạn thảo, lưu trữ các tài liệu mật của nhà nước theo quy định.

d) Trường hợp không có trong nội dung Quyết định này thì thực hiện theo Quyết định số 23/2022/QĐ-UBND ngày 21 tháng 6 năm 2022 của UBND tỉnh ban hành Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk và các quy định của pháp luật có liên quan.

2. Khi sửa chữa, khắc phục các sự cố của máy tính dùng soạn thảo văn bản mật, các phòng, đơn vị phải báo cáo cho người có thẩm quyền. Không được cho phép các tổ chức, cá nhân không có trách nhiệm trực tiếp sửa chữa, xử lý, khắc phục sự cố”.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 03 tháng 3 năm 2025.

2. Trường hợp các văn bản viện dẫn thực hiện tại Quyết định này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Tuấn Hà

VĂN PHÒNG UBND TỈNH ĐẮK LẮK XUẤT BẢN

Địa chỉ : Số 09 Lê Duẩn - TP. Buôn Ma Thuật - tỉnh Đắk Lắk

Điện thoại : 080.50557 - 080.50584

Fax : 080.50554

E-mail: congbao@daklak.gov.vn

Website: <http://congbao.daklak.gov.vn>

In tại:

Giá: đồng